



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2011: 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp 1;
- Xí nghiệp 3;
- Chi nhánh ĐăkLăk.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3845 559
- Fax: (84) 059 3845 449

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện;
- Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 450 người. Trong đó nhân viên quản lý 115 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Khương Đức Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/02/2011 |
| • Ông Lương Văn Sơn | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 14/03/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/02/2011 |
| • Ông Đỗ Quang Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2004 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Hải Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2008 |
| • Ông Vũ Văn Tiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Phạm Xuân Toán | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2006 |
| • Ông Nguyễn Lê Trung Phi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Nguyễn Xuân Nhơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Ông Lê Minh Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/05/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Khương Đức Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/04/2010 |
| • Ông Đỗ Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2003 |
| • Ông Lương Bá Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2003 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Vũ Văn Tiệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/07/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/02/2011 |
| • Ông Trần Bình Nhưỡng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 31/07/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Khương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011



Số: 1063/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 25/07/2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng: Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính. So với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, việc áp dụng Thông tư này làm lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty giảm 695.196.248 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30/06/2011 giảm đi với số tiền tương ứng.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.683.325.921	133.911.397.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.495.968.506	26.992.418.596
1. Tiền	111	5	13.495.968.506	26.992.418.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.745.564.531	57.843.706.534
1. Phải thu khách hàng	131		56.935.612.632	54.651.209.402
2. Trả trước cho người bán	132		696.992.820	384.504.726
3. Các khoản phải thu khác	135	6	5.508.860.317	3.203.893.644
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(395.901.238)	(395.901.238)
IV. Hàng tồn kho	140		44.011.975.818	45.860.609.138
1. Hàng tồn kho	141	7	44.011.975.818	45.860.609.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.429.817.066	3.214.663.668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	110.201.424	180.602.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.533.298.358	1.581.792.594
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.786.317.284	1.452.268.226
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.916.829.224	29.457.502.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.859.195.791	19.976.444.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.228.029.821	11.102.860.871
- Nguyên giá	222		118.375.367.640	111.849.598.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.147.337.819)	(100.746.738.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.884.830.986	2.928.029.060
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.430.314)	(182.232.240)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.746.334.984	5.945.555.065
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	3.651.398.000	5.001.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		5.001.500.000	5.001.500.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.350.102.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.406.235.433	4.479.557.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.296.909.374	4.381.469.927
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	109.326.059	98.088.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		154.600.155.145	163.368.900.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		99.849.381.200	101.742.171.861
I. Nợ ngắn hạn	310		99.569.068.945	101.421.827.465
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	41.043.895.371	42.648.902.641
2. Phải trả người bán	312		37.473.463.726	36.025.912.346
3. Người mua trả tiền trước	313		6.945.243.637	15.028.529.383
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	73.123.726	1.597.588.398
5. Phải trả người lao động	315		2.658.809.718	1.360.676.888
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	11.167.800.946	4.308.386.728
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		206.731.821	451.831.081
II. Nợ dài hạn	330		280.312.255	320.344.396
1. Phải trả dài hạn khác	333		270.120.949	296.120.949
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.191.306	24.223.447
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.750.773.945	61.626.729.057
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.750.773.945	61.626.729.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(7.320.000)	(7.320.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	695.196.248	(24.136.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	13.841.065.960	13.400.454.052
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	480.699.083	459.093.898
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	(5.258.867.346)	2.798.637.833
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		154.600.155.145	163.368.900.918

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại (USD)	5.292,66	22.299,56

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nhưỡng

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	133.887.848.028	128.342.938.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	133.887.848.028	128.342.938.110
4. Giá vốn hàng bán	11	21	127.438.084.177	117.352.349.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		6.449.763.851	10.990.588.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	104.710.232	532.455.148
7. Chi phí tài chính	22	23	4.939.459.722	5.653.670.999
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.589.357.722	2.788.778.735
8. Chi phí bán hàng	24		1.314.032.258	1.607.487.367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.148.292.639	4.150.343.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.847.310.536)	111.541.997
11. Thu nhập khác	31	24	93.693.140	495.507.363
12. Chi phí khác	32	25	229.830.947	7.081.454
13. Lợi nhuận khác	40		(136.137.807)	488.425.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	(4.983.448.343)	599.967.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	275.419.003	73.147.777
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	(5.258.867.346)	526.820.129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(1.169)	351

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nương

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	129.704.824.618	121.259.541.893
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(128.556.155.642)	(108.541.396.154)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.773.189.749)	(7.713.231.362)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.589.357.722)	(2.788.778.735)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.345.793.444)	(1.074.846.038)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	902.859.313	94.463.444.317
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.021.520.000)	(102.521.133.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.678.332.626)	(6.916.399.963)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.326.548.646)	(116.354.996)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.710.232	382.455.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.221.838.414)	266.100.152
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.984.181.722	54.344.377.277
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.589.188.992)	(50.513.423.305)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.605.007.270)	2.330.953.972
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.505.178.310)	(4.319.345.839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.992.418.596	15.854.818.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	8.728.220	(22.427.136)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.495.968.506	11.513.045.315

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nhưỡng

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
 - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính V/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (Công ty đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.568.725.018	1.688.807.575
Tiền gửi ngân hàng	11.927.243.488	25.303.611.021
Cộng	13.495.968.506	26.992.418.596

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)	230.546.756	233.244.649
Phải thu tiền mua xe Prado	777.584.455	777.584.455
Công ty TNHH Điện 3 (thuế xuất khẩu cát)	2.084.226.453	-
Các khoản khác	2.416.502.653	2.193.064.540
Cộng	5.508.860.317	3.203.893.644

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.322.230.977	12.181.440.357
Công cụ, dụng cụ	67.399.385	78.289.875
Chi phí SX, KD dở dang	22.002.020.137	21.972.346.601
Thành phẩm	8.965.374.543	10.327.384.803
Hàng hóa	1.654.950.776	1.301.147.502
Cộng	44.011.975.818	45.860.609.138

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	110.201.424	180.602.848
Cộng	110.201.424	180.602.848

9. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (vật tư thiệt hại do bão số 9)	303.391.779	303.391.779
Tạm ứng	1.482.925.505	1.148.876.447
Cộng	<u>1.786.317.284</u>	<u>1.452.268.226</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.318.429.440	85.262.881.162	22.736.839.100	531.449.211	111.849.598.913
Tăng trong kỳ	1.564.191.236	2.876.962.036	2.084.615.455		6.525.768.727
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>4.882.620.676</u>	<u>88.139.843.198</u>	<u>24.821.454.555</u>	<u>531.449.211</u>	<u>118.375.367.640</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	2.369.539.998	75.313.422.468	22.681.283.554	382.492.022	100.746.738.042
Tăng trong kỳ	99.197.191	1.214.502.526	65.651.712	21.248.348	1.400.599.777
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.468.737.189</u>	<u>76.527.924.994</u>	<u>22.746.935.266</u>	<u>403.740.370</u>	<u>102.147.337.819</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	948.889.442	9.949.458.694	55.555.546	148.957.189	11.102.860.871
Số cuối kỳ	<u>2.413.883.487</u>	<u>11.611.918.204</u>	<u>2.074.519.289</u>	<u>127.708.841</u>	<u>16.228.029.821</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 91.381.712.322 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 14.536.129.744 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu năm	182.232.240	182.232.240
Tăng trong kỳ	43.198.074	43.198.074
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	225.430.314	225.430.314
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.928.029.060	2.928.029.060
Số cuối kỳ	2.884.830.986	2.884.830.986

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí nhà máy NPK	-	1.564.191.236
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	751.482.374	840.803.022
Mỏ đá Chư Sê (đường điện, nhà ở,...)	549.405.739	512.554.486
Trạm nghiền đá 75T/h Chư Sê	-	2.770.323.281
Kho Klinker	82.294.205	-
Trạm cân 100 tấn	47.983.894	-
Các công trình khác	315.168.772	257.683.040
Cộng	1.746.334.984	5.945.555.065

13. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		5.001.500.000		5.001.500.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (SD3)	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6)	255	1.500.000	150	1.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.102.000)		-
Cộng		3.651.398.000		5.001.500.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Bi đạn tấm lót	222.542.833	287.627.640
Chi phí sửa chữa lớn	576.969.199	692.876.168
Vật tư, công cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.600.052.408	2.462.137.238
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá ChưSê	1.111.593.850	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	785.751.084	938.828.881
Cộng	5.296.909.374	4.381.469.927

15. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	109.326.059	98.088.059
Cộng	109.326.059	98.088.059

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn NH Đầu tư & PT VN - CN Gia Lai	41.043.895.371	42.648.902.641
Cộng	41.043.895.371	42.648.902.641

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.173.919	457.594.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.070.374.441
Thuế thu nhập cá nhân	64.341.007	54.741.594
Thuế tài nguyên	3.271.800	8.678.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.337.000	6.199.000
Cộng	73.123.726	1.597.588.398

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	249.295.846	119.509.412
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	651.752.180	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.051.361.359	-
Cổ tức	2.250.000.000	-
Tổng Công ty Sông Đà	1.267.216.912	1.149.746.406
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	160.000.000
Các khoản khác	3.698.174.649	2.879.130.910
Cộng	11.167.800.946	4.308.386.728

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	-	154.017.167	13.101.944.415	447.426.391	4.293.348.161
Tăng trong năm	30.000.000.000	109.280.000	(24.136.726)	298.509.637	11.667.507	432.103.704
Giảm trong năm	-	116.600.000	154.017.167	-	-	1.926.814.032
Số dư tại 31/12/2010	45.000.000.000	(7.320.000)	(24.136.726)	13.400.454.052	459.093.898	2.798.637.833
Số dư tại 01/01/2011	45.000.000.000	(7.320.000)	(24.136.726)	13.400.454.052	459.093.898	2.798.637.833
Tăng trong kỳ	-	-	#####	440.611.908	21.605.185	(5.258.867.346)
Giảm trong kỳ	-	-	374.081.546	-	-	2.798.637.833
Số dư tại 31/12/2011	45.000.000.000	(7.320.000)	695.196.248	13.841.065.960	480.699.083	(5.258.867.346)

b. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.798.637.833	4.293.348.161
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.258.867.346)	432.103.704
Phân phối lợi nhuận	2.798.637.833	1.926.814.032
- Quỹ dự phòng tài chính	21.605.185	11.667.507
- Quỹ đầu tư phát triển	440.611.908	298.509.637
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	86.420.740	116.636.888
- Chia cổ tức	2.250.000.000	1.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.258.867.346)	2.798.637.833

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	133.887.848.028	128.342.938.110
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	118.323.728.630	112.163.904.793
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.564.119.398	16.179.033.317
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.887.848.028	128.342.938.110

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	113.779.432.827	105.401.641.564
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.658.651.350	11.950.707.938
Cộng	127.438.084.177	117.352.349.502

22. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.485.232	132.455.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.000	400.000.000
Cộng	104.710.232	532.455.148

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	3.589.357.722	2.788.778.735
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.350.102.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.853.427.638
Chi phí tài chính khác	-	11.464.626
Cộng	4.939.459.722	5.653.670.999

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Bán phế liệu	84.000.000	-
Nhận bồi thường đền bù, giải tỏa	-	193.572.309
Các khoản khác	9.693.140	301.935.054
Cộng	93.693.140	495.507.363

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Nộp phạt thuế	204.717.164	7.081.454
Các khoản khác	25.113.783	-
Cộng	229.830.947	7.081.454

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.983.448.343)	599.967.906
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.342.917.164	92.623.202
- Chi phí không hợp lệ	1.342.917.164	92.623.202
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	400.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	400.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.640.531.179)	292.591.108
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(3.650.224.319)	(202.916.255)
- Thu nhập khác	9.693.140	495.507.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	275.419.083	73.147.777
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	73.147.777
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	275.419.083	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.258.867.426)	526.820.129

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.258.867.426)	526.820.129
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(5.258.867.426)	526.820.129
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.169)	351

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Công ty đầu tư đồng thời là Công ty nhận đầu tư
Công ty cổ phần Sông Đà 4	Công ty đầu tư
Công ty cổ phần Sông Đà 6	Công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**6 tháng đầu
năm 2011
VND**

Bán hàng hóa, dịch vụ

Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.194.508.442
Công ty cổ phần Sông Đà 4	5.283.591.968
Công ty cổ phần Sông Đà 6	5.323.464.954

Chi phí lãi vay vốn lưu động

Tập đoàn Sông Đà	117.470.506
------------------	-------------

c. Số dư với các bên có liên quan

Công ty liên quan **30/06/2011**
VND

Phải thu khách hàng

Công ty cổ phần Sông Đà 3	2.928.134.495
Công ty cổ phần Sông Đà 4	12.091.307.478
Công ty cổ phần Sông Đà 6	1.455.877.137

Phải trả, phải nộp khác

Tập đoàn Sông Đà	1.267.216.912
------------------	---------------

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nương

Gia Lai, ngày 25 tháng 07 năm 2011